

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số...121.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất Quý 04 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2020	Quý 04 năm 2019	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.613.647.840	6.537.864.136	48.075.783.704

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 04 năm 2020 là 54.613.647.840 đồng tăng so với quý 04 năm 2019 là 6.537.864.136 đồng tăng 48.075.783.704 đồng, do doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

✓

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2020

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2020)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.478.232.431	470.719.705.262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	126.137.910.648	75.025.659.046
1. Tiền	111		33.037.910.648	50.025.659.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.100.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	72.953.334.987	298.685.537.657
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	-	130.192.056.826
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	5.1	-	(30.130.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	72.953.334.987	198.623.480.831
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	125.063.529.262	93.657.065.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92.439.776.991	63.303.693.231
2. Trả trước cho người bán	132		40.786.463.166	14.079.841.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.135.266.224	32.915.730.901
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.297.977.119)	(16.642.199.715)
IV. Hàng tồn kho	140		5.144.697.296	3.201.442.883
1. Hàng tồn kho	141	7	5.144.697.296	3.201.442.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.760.238	150.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	150.000.000	150.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.760.238	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.034.048.861.390	676.294.250.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.450.000	26.450.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		26.450.000	26.450.000
II. Tài sản cố định	220		477.562.698.364	365.233.689.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	471.595.307.531	359.145.023.996
- Nguyên giá	222		721.252.307.684	566.372.022.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.657.000.153)	(207.226.998.024)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.967.390.833	6.088.665.833
- Nguyên giá	228		6.172.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.154.167)	(83.879.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.951.900	38.561.583.702
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	282.951.900	38.561.583.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	549.640.956.501	260.094.891.547
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	541.070.486.539	249.793.852.432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.2	7.757.345.323	9.487.914.476
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.535.804.625	12.377.635.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	6.656.437.269	6.526.410.725
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		(120.632.644)	5.851.224.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.363.527.093.821	1.147.013.955.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		275.538.609.034	205.181.785.314
I. Nợ ngắn hạn	310		133.564.818.459	102.135.896.550
1. Phải trả người bán	311	13.1	20.500.427.747	23.469.011.694
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	5.204.490.140	613.054.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.176.600.997	5.287.585.049
4. Phải trả người lao động	314		16.780.096.882	8.424.821.214
5. Chi phí phải trả	315		3.451.142.086	465.829.770
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.261.696.363	2.015.539.635
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	50.622.059.966	54.459.849.645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	13.698.141.286	7.131.215.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		1.870.162.992	268.990.328
II. Nợ dài hạn	330		141.973.790.575	103.045.888.764
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	24.911.932.000	20.066.966.600
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	114.802.862.275	80.311.130.264
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	2.258.996.300	2.667.791.900
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

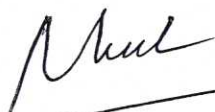
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.087.988.484.787	941.832.170.141
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.087.988.484.787	941.832.170.141
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	17.975.192.605	17.975.192.605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	342.689.958.926	196.538.962.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		194.246.340.642	128.078.885.735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.443.618.284	68.460.077.257
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	6.226.964.024	6.221.645.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.363.527.093.821	1.147.013.955.455

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

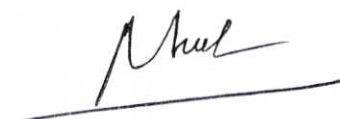
Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	155.026.615.824	99.779.511.324	498.869.910.200	345.784.041.479
2. Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.3	155.026.615.824	99.779.511.324	498.869.910.200	345.784.041.479
4. Giá vốn hàng bán	11	19	95.306.825.598	73.913.966.787	344.951.570.143	255.273.466.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.719.790.226	25.865.544.537	153.918.340.057	90.510.575.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.498.911.262	1.668.382.631	62.152.432.581	62.077.568.082
7. Chi phí tài chính	22	21	2.054.576.960	19.681.518.635	9.230.480.575	20.903.271.091
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.507.376.787	1.462.084.315	8.835.349.797	2.988.291.491
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		12.725.115.771	4.178.061.156	(9.023.467.143)	(33.614.130.676)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.882.018.382	4.958.133.961	20.050.216.486	15.233.904.379
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.007.221.917	7.072.335.728	177.766.608.434	82.836.837.415
12. Thu nhập khác	31	23	131.062.321	451.707.550	294.494.791	607.321.790
13. Chi phí khác	32	24	37.950.006	278.981.942	109.077.218	308.739.061
14. Lợi nhuận khác	40		93.112.315	172.725.608	185.417.573	298.582.729
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.100.334.232	7.245.061.336	177.952.026.007	83.135.420.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	10.487.963.297	5.585.219.499	22.874.611.897	17.542.462.403
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	(1.276.905)	(4.878.022.299)	5.971.857.034	(3.555.385.554)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.613.647.840	6.537.864.136	149.105.557.076	69.148.343.295
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		54.631.941.939	6.409.571.900	148.748.618.284	68.592.077.257
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	(18.294.099)	128.292.236	356.938.792	556.266.038
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.3	814	96	2.217	1.022


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

5

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.952.026.007	83.135.420.144
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	9	43.430.261.594	31.439.747.767
03	Các khoản dự phòng		(30.474.222.596)	17.213.339.184
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.221.951)	(42.789.986)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.195.141.270)	(27.855.964.535)
06	Chi phí lãi vay	20	8.835.349.797	2.988.291.491
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.545.051.581	106.878.044.065
09	Thay đổi các khoản phải thu		(31.974.728.670)	(13.927.269.150)
10	Thay đổi hàng tồn kho		(1.943.254.413)	1.678.315.264
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		25.468.354.115	(7.917.814.405)
12	Thay đổi chi phí trả trước		(130.026.544)	535.502.699
13	Thay đổi chứng khoán kinh doanh		130.192.056.826	632.007
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.835.349.797)	(2.988.291.491)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21.165.547.198)	(22.374.919.395)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.449.686)	(2.720.509.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		237.672.106.214	59.163.690.221
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(117.480.638.327)	(75.565.197.012)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(14.150.597.339)	(124.154.933.397)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		141.551.312.336	251.244.264.600
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		(300.300.101.250)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.095.939.835	63.320.985.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(227.284.084.745)	114.845.119.279

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 04 Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	-
33	Tiền vay nhận được	16	268.535.052.649	24.154.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(227.441.012.677)	(3.380.368.093)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	-	(201.300.000.000)
	Cổ tức đã trả cho cho cổ đông không kiểm soát	17.5	(351.620.080)	(1.778.950.329)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		40.742.419.892	(182.305.318.422)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		51.130.441.361	(8.296.508.922)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		75.025.659.046	83.322.226.016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.189.759)	(58.048)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	126.137.910.648	75.025.659.046

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Tphố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT TPHCM cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên cty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 391 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 387).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3.16 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Tiền mặt	1.214.014.946	1.310.643.871
- Tiền gửi ngân hàng	31.823.895.702	48.715.015.175
- Các khoản tương đương tiền (*)	93.100.000.000	25.000.000.000
Tổng Cộng	126.137.910.648	75.025.659.046

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,7%/năm đến 3%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư trái phiếu	-	126.901.312.336
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	-	101.829.394.536
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE	-	25.071.917.800
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	72.953.334.987	71.722.168.495
TỔNG CỘNG	72.953.334.987	198.623.480.831

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7% đến 4% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	92.439.776.991	63.303.693.231
Trong đó		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	14.596.600.872	11.737.071.636
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	16.775.288.750	15.869.670.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép	11.029.150.000	1.118.240.000
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	11.038.589.683	3.161.829.948
Khách hàng khác	39.000.147.686	31.416.881.647
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.786.463.166	14.079.841.259
Trong đó		
Các bên liên quan	23.000.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn XD Công trình hàng r	575.397.043	275.000.000
Công ty cổ phần UNICO VINA	-	3.791.184.540
Người bán khác	17.211.066.123	10.013.656.719
Phải thu ngắn hạn khác	8.135.266.224	32.915.730.901
Trong đó:		
Ký quỹ mở thư tín dụng	-	11.680.134.200
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	3.750.109.705	6.132.292.514
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.602.150.620	3.165.981.713
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	8.980.900.329
Tạm ứng	624.377.457	1.853.504.493
Phải thu ngắn hạn khác	1.158.628.442	1.102.917.652
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.297.977.119)	(16.642.199.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	125.063.529.262	93.657.065.676

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	16.642.199.715	15.878.860.531
Dự phòng trích lập trong kỳ	219.252.648	763.339.184
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(563.475.244)	-
Số cuối kỳ	16.297.977.119	16.642.199.715

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	5.949.677.908	143.530.000	6.730.721.264	580.350.760
Tổng Cộng	16.441.507.119	143.530.000	17.222.550.475	580.350.760

7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, nhiên liệu	2.444.995.077	447.664.825
Chi phí SXKD dở dang	1.829.731.517	2.400.439.901
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng đi đường	516.632.545	-
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
Tổng Cộng	5.144.697.296	3.201.442.883

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	2.232.254.750	2.922.926.750
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	4.388.976.821	3.603.483.975
Chi khác	35.205.698	-
Tổng Cộng	6.656.437.269	6.526.410.725

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	238.155.604.236	70.448.482.604	257.113.019.580	654.915.600	566.372.022.020
Mua mới trong kỳ	563.416.771	-	64.197.940.309	-	64.761.357.080
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.800.436.503	4.893.906.000	3.303.570.546	-	90.997.913.049
<i>Giảm khác</i>	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(878.984.465)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>321.519.457.510</u>	<u>74.624.191.845</u>	<u>324.529.715.435</u>	<u>578.942.894</u>	<u>721.252.307.684</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.920.574.950	21.003.522.662	83.647.984.812	654.915.600	207.226.998.024
Khấu hao trong kỳ	12.439.835.025	10.028.527.656	20.840.623.913	-	43.308.986.594
<i>Giảm khác</i>	-	(718.196.759)	(84.815.000)	(75.972.706)	(878.984.465)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>114.360.409.975</u>	<u>30.313.853.559</u>	<u>104.403.793.725</u>	<u>578.942.894</u>	<u>249.657.000.153</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	136.235.029.286	49.444.959.942	173.465.034.768	-	359.145.023.996
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	207.159.047.535	44.310.338.286	220.125.921.710	-	471.595.307.531

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	83.879.167	83.879.167
Hao mòn trong kỳ	-	121.275.000	121.275.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>-</u>	<u>205.154.167</u>	<u>205.154.167</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.202.345.000	886.320.833	6.088.665.833
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.202.345.000</u>	<u>765.045.833</u>	<u>5.967.390.833</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đóng mới và hoán cải tàu	194.100.000	149.000.000
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	-	29.955.346.165
Thiết bị	-	8.197.476.546
Khác	88.851.900	259.760.991
Tổng Cộng	<u>282.951.900</u>	<u>38.561.583.702</u>

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	541.070.486.539	249.793.852.432
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7.757.345.323	9.487.914.476
Tổng cộng	<u>549.640.956.501</u>	<u>260.094.891.547</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9% đến 5,3% một năm

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747</i>	<i>Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Cty CP Cảng Đồng Nai</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	-	162.331.403.276
Tăng trong kỳ	-	-	-	300.300.101.250	300.300.101.250
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	300.300.101.250	462.631.504.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	90.848.261.811	(3.561.349.400)	175.536.745	-	87.462.449.156
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	16.469.637.123	-	7.009.907	17.419.885.827	33.896.532.857
Cổ tức nhận được trong kỳ	(42.920.000.000)	-	-	-	(42.920.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	64.397.898.934	(3.561.349.400)	182.546.652	17.419.885.827	78.438.982.013
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	246.579.075.687	-	3.214.776.745	-	249.793.852.432
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	220.128.712.810	-	3.221.786.652	317.719.987.077	541.070.486.539

12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	sở hữu (%)	Giá trị	sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch Vụ tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên thứ ba		
Cty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	6.942.960.000	8.537.512.000
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	2.617.133.011	1.063.274.990
Người bán khác	9.476.774.736	11.029.074.704
Phải trả bên liên quan	1.463.560.000	2.839.150.000
Tổng cộng	<u>20.500.427.747</u>	<u>23.469.011.694</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hàng Hải I	176.655.489	-
Sàlan Trần Mi Nhỏ	-	200.000.000
Người mua khác	5.027.834.651	413.054.038
Tổng cộng	<u>5.204.490.140</u>	<u>613.054.038</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế GTGT	768.895.644	14.404.462.428	(13.193.180.234)	1.980.177.838
Thuế TNDN	3.989.391.340	22.874.611.897	(21.165.547.198)	5.698.456.039
Thuế TNCN	529.305.485	1.410.288.469	(1.441.619.414)	497.974.540
Khác	(7.420)	5.643.009.663	(5.643.009.663)	(7.420)
Tổng cộng	5.287.585.049	44.332.372.457	(41.443.356.509)	8.176.600.997

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	13.093.901.858	15.168.354.687
Doanh thu chưa thực hiện	8.765.387.650	11.572.347.191
Nhận ký quỹ	4.102.130.000	2.258.593.000
Phải trả hãng tàu	3.211.691.813	2.826.338.396
Bảo hiểm thuyền viên	1.633.850.231	2.027.462.891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.815.098.414	20.606.753.480
	50.622.059.966	54.459.849.645
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	13.915.800.000	18.725.700.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	10.996.132.000	918.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	423.266.600
	24.911.932.000	20.066.966.600
Tổng cộng	75.533.991.966	74.526.816.245

16 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	13.698.141.286	7.131.215.177
	<u>13.698.141.286</u>	<u>7.131.215.177</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	114.802.862.275	80.311.130.264
Tổng Cộng	<u>128.501.003.561</u>	<u>87.442.345.441</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.131.215.177	80.311.130.264	87.442.345.441
Tiền thu từ đi vay	217.438.361.572	51.096.691.077	268.535.052.649
Vay dài hạn đến hạn trả	16.569.577.214	(16.569.577.214)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(227.441.012.677)	-	(227.441.012.677)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(35.381.852)	(35.381.852)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>13.698.141.286</u>	<u>114.802.862.275</u>	<u>128.501.003.561</u>

16 VAY (Tiếp theo)

Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	47.539.405.618	2.047.788	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.399.706.877 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.866.580.005	252.706	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
2 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	26.710.900.454		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.170.000.014 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	28.285.801.207		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 49.656.841.652 VND

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 VAY (Tiếp theo)**Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Điều khoản thanh toán	lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
3 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	20.098.316.277		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027.	Lãi suất 9%/năm trong năm đầu kể từ ngày giải ngân vốn vay. Các năm còn lại, Lãi xuất bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 2,8%/năm	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 41.674.869.229 VND
Tổng cộng		128.501.003.561	2.300.494			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		114.802.862.275				
Vay dài hạn đến hạn trả		13.698.141.286				

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.592.077.257	68.592.077.257
Hoàn nhập quỹ			(20.089.219.904)		20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(68.982.179)	(68.982.179)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(700.320.000)	(700.320.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.144.400)	(47.144.400)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.538.962.992	935.610.524.829
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.538.962.992	935.610.524.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	148.748.618.284	148.748.618.284
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(512.000.000)	(512.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	342.689.958.926	1.081.761.520.763

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	148.748.618.284	68.592.077.257
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	148.748.618.284	68.592.077.257
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.217	1.022

17.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ		
'Cổ tức trả cho kỳ hiện hành	-	201.300.000.000
Tổng cộng	-	201.300.000.000

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

17.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Số đầu năm	6.221.645.312	7.444.028.994
Lợi nhuận trong năm	356.938.792	556.266.038
Cổ tức đã trả	(351.620.080)	(1.778.944.329)
Các khoản khác	-	300.609
Số cuối năm	6.226.964.024	6.221.651.312

18 DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	496.158.282.410	342.719.084.049
Doanh thu bán hàng hóa	2.711.627.790	3.064.957.430
Tổng cộng	498.869.910.200	345.784.041.479
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	446.094.166.079	285.985.799.532
Doanh thu đối với các bên liên quan	52.775.744.121	59.798.241.947

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia	42.919.972.080	47.360.000.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	13.250.912.914	8.471.999.736
Lãi tiền gửi	5.978.325.636	6.190.506.945
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.221.951	55.061.401
Tổng cộng	62.152.432.581	62.077.568.082

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	342.757.232.597	252.845.325.046
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.194.337.546	2.428.140.954
Tổng cộng	344.951.570.143	255.273.466.000

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	16.450.000.000
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	208.221.884	487.161.795
Chi phí lãi vay	8.835.349.797	2.988.291.491
Chi phí tài chính khác	186.908.894	977.817.805
Tổng cộng	9.230.480.575	20.903.271.091

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Chi phí nhân viên	8.873.762.135	7.811.632.944
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.549.787.468	3.206.821.213
Khấu hao tài sản cố định	578.662.473	622.716.706
Dự phòng phải thu khó đòi	219.252.648	-
Khác	5.828.751.762	3.592.733.516
Tổng cộng	20.050.216.486	15.233.904.379

22 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Thu nhập khác	294.494.791	607.321.790
Bán phế phẩm	93.363.636	19.090.910
Thanh lý tài sản cố định	-	122.727.273
Thu từ đền bù nhà cung cấp	164.782.354	345.968.973
Các khoản khác	36.348.801	119.534.634
Chi phí khác	109.077.218	308.739.061
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	217.890.475
Các khoản khác	109.077.218	90.848.586
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	185.417.573	298.582.729

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Chi phí nhân viên	73.206.668.717	54.804.155.009
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.194.337.546	2.428.140.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7)	43.436.379.594	31.439.747.767
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.937.114.755	35.505.619.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.718.105.023	135.533.822.771
Chi phí khác	16.509.180.994	10.795.883.905
Tổng cộng	<u>365.001.786.629</u>	<u>270.507.370.379</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.874.611.897	17.542.462.403
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.971.857.034	(3.555.385.554)
Tổng cộng	<u>28.846.468.931</u>	<u>13.987.076.849</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	177.952.026.007	83.135.420.144
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.590.405.201	16.627.084.029
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	1.804.693.429	6.722.826.135
Điều chỉnh khác		81.670.780
Cổ tức nhận được	(8.584.000.000)	(9.472.000.000)
Các chi phí không được trừ	35.370.301	27.495.905
Chi phí thuế TNDN	<u>28.846.468.931</u>	<u>13.987.076.849</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**24.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 04 năm 2020		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 04 năm 2020	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	6.026.000.000	(6.026.000.000)	3.290.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	210.879.629	137.677.609	73.202.020	73.202.020
Lãi từ tài khoản ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	267.163.134
Dự phòng trợ cấp thôi việc	451.799.260	533.558.380	(81.759.120)	(74.979.600)
Tài sản thuế hoãn lại	(120.632.644)	5.851.224.390		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(5.971.857.034)	3.555.385.554

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	37.920.648.788	44.332.444.520
		Bán hàng hóa	2.771.627.790	3.064.957.430
		Cổ tức chia	42.920.000.000	47.360.000.000
		Sử dụng dịch vụ	839.189.800	1.441.216.076
		Cho vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Thu hồi cho vay	12.000.000.000	-
		Vay	60.000.000.000	-
		Trả nợ gốc vay	60.000.000.000	-
		Lãi vay	666.260.274	-
		Lãi cho vay	69.369.863	-
		Mua nhiên liệu	22.535.543.300	23.669.718.184
Cổ phần vận tải đa phương thức 7	Cty liên quan	Sử dụng dịch vụ	31.818.182	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Chủ sở hữu Cty mẹ (đến ngày 19/8/2020)	Sử dụng dịch vụ	1.275.355.996	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	11.552.799.871	11.625.271.818
		Sử dụng dịch vụ	19.677.272	163.960.001
Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp d.vụ	258.994.969	182.287.736
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cty liên quan	Cung cấp d.vụ	271.672.703	775.568.179
		Sử dụng dịch vụ	367.872.726	3.960.034.547

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 04 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình & TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	5.938.933.392	4.215.206.236
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	551.269.155	504.887.075
Cty CP Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	1.642.880.000	478.210.000
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	-	74.850.000
Tổng Cộng			14.597.000.872	11.737.071.636

25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Trả trước người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	23.000.000.000	-
Tổng Cộng			23.000.000.000	-

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.463.560.000	2.781.700.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	57.450.000
Tổng Cộng			1.463.560.000	2.839.150.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020	Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019
Lương, thù lao và thưởng	3.302.192.308	2.892.500.000

26 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.256.084.137	2.826.026.187
Trên 1 - 5 năm	3.384.126.206	5.640.210.343
Tổng Cộng	5.640.210.343	8.466.236.530

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và giao dịch do tổng công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, cơ khí đóng tàu, xây dựng, xuất khẩu lao động, kinh doanh thương mại và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Doanh thu bộ phận	2.711.627.790	8.452.089.538	20.757.301.548	8.256.648.468	458.692.242.856	47.150.639.802	546.020.550.002
Lợi nhuận bộ phận	517.290.244	-	3.312.008.998	3.159.161.418	146.929.879.397	56.194.211.483	210.112.551.540
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							294.494.791
Chi phí không phân bổ							(29.597.996.163)
Lãi tiền gửi							5.978.325.636
Chi phí lãi vay							(8.835.349.797)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>177.952.026.007</u>
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	202.099.913	-	43.106.886.681	-	43.308.986.594
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-	143.530.000	75.722.648	-	219.252.648
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản bộ phận	-	3.885.183.680	6.889.448.883	-	720.244.917.566	628.946.551.813	1.359.966.101.942
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							3.560.991.879
Tổng tài sản							<u>1.363.527.093.821</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	89.445.523.104	17.212.561.922	-	106.658.085.026
<u>Đối chiếu:</u>							
Phải trả bộ phận							
Nợ phải trả không phân bổ							168.880.524.008
Tổng nợ phải trả							<u>275.538.609.034</u>

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Doanh thu bộ phận	3.064.957.430	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	319.957.311.009	22.272.930.461	368.056.971.940
Lợi nhuận bộ phận	636.816.476	-	3.901.522.324	3.124.199.452	82.848.037.227	43.092.485.939	133.603.061.418
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							607.321.790
Lãi tiền gửi							6.190.506.945
Chi phí lãi vay							(2.988.291.491)
Chi phí không phân bổ							(54.277.178.518)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>83.135.420.144</u>
<u>Các thông tin bộ phận khác</u>							
Khấu hao và khấu trừ	-	295.932.863	243.720.288	-	30.900.094.616	-	31.439.747.767
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	283.603.400	479.735.784	-	763.339.184
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản bộ phận	-	2.835.858.812	3.954.142.499	6.132.292.514	364.024.199.798	592.389.911.246	969.336.404.869
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							177.677.550.586
Tổng tài sản							<u>1.147.013.955.455</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	1.187.835.167	18.725.700.000	22.884.386.356	-	42.797.921.523
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							162.383.863.791
Tổng nợ phải trả							<u>205.181.785.314</u>

28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 04 NĂM 2020

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 04 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ